

Số: 6.794/2024/BC-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.328.853.149.734	1.281.157.507.155	47.695.642.579	3,7%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.613.973.787	96.886.835.951	-20.272.862.164	-20,9%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2024 so cùng kỳ Quý 3 năm 2023 giảm 20,9% do nguyên nhân sau:

- Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức, yếu tố rủi ro, bất định; thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục tác động nặng nề... làm tốc độ phục hồi kinh tế, tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại. Đặc biệt Bão số 3 Yagi đã gây thiệt hại nghiêm trọng, nặng nề về người, tài sản, cây trồng, vật nuôi, các hạ tầng kinh tế - xã hội; ảnh hưởng rất lớn đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, du lịch. Thiệt hại về tài sản của nhân dân và nhà nước ước tính trên 81 nghìn tỷ đồng. Tăng trưởng GDP ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng tăng 9,7% so cùng kỳ, hàng tồn kho ngành tăng 9 tháng 8,5% so cùng kỳ. Trong bối cảnh đó, Công ty đã tăng chi phí hỗ trợ cho khách hàng đồng hành và chia sẻ khó khăn với khách hàng vượt qua giai đoạn khó khăn ảnh hưởng sau bão.
- Công ty phát triển Hệ sinh thái các sản phẩm dịch vụ 4.0 có hàm lượng tri thức cao, chuyển từ kinh doanh sản phẩm sang kinh doanh sản phẩm và dịch vụ, thực hiện trải nghiệm khách hàng, nên tăng chi phí hỗ trợ tiêu thụ cho khách hàng.
- Mặt khác, Doanh thu Xuất khẩu của Công ty năm 2024 tăng trưởng mạnh so năm 2023, thực hiện 9 tháng năm 2024 tăng trưởng 65,2% so cùng kỳ, trong bối cảnh giá cước vận tải biển chưa có xu hướng hạ nhiệt, tỷ giá đồng USD có xu hướng giảm trong 2 tháng qua làm cho Công ty ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lớn.

Đại diện tổ chức
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Thăng

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2024

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	8 197 818 447 529	7 310 900 417 572
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 268 034 462 775	802 447 024 719
1 - Tiền	111	1 268 034 462 775	802 447 024 719
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 091 558 982 759	5 220 475 256 851
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4 956 698 429 080	5 049 507 710 660
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	86 481 481 417	217 487 351 569
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	185 306 100 940	113 290 954 453
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(136 927 028 678)	(159 810 759 831)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	1 740 761 780 951	1 267 254 847 717
1 - Hàng tồn kho	141	1 740 761 780 951	1 267 254 847 717
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	97 463 221 045	20 723 288 285
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5 101 834 299	2 695 769 181
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	89 387 086 367	17 074 689 475
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 974 300 379	952 829 629
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	460 490 754 394	440 787 822 256
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 392 138 914	1 337 344 600
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 392 138 914	1 337 344 600
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	318 265 163 756	309 650 476 155
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	233 109 965 526	223 633 159 057
- Nguyên giá	222	1 103 791 358 323	1 029 818 491 852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(870 681 392 797)	(806 185 332 795)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	85 155 198 230	86 017 317 098
- Nguyên giá	228	141 812 588 264	133 488 458 138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(56 657 390 034)	(47 471 141 040)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	136 520 509 414	124 841 353 993
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	136 520 509 414	124 841 353 993
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 312 942 310	4 958 647 508
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 312 942 310	4 958 647 508
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	8 658 309 201 923	7 751 688 239 828

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	5 539 295 478 775	4 777 415 780 068
I - Nợ ngắn hạn	310	5 538 457 992 381	4 776 578 293 674
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 026 608 759 215	899 213 070 821
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27 007 295 084	19 272 039 354
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10 779 321 936	27 781 200 893
4 - Phải trả người lao động	314	57 719 501 582	56 738 777 374
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	223 634 819 329	335 392 388 829
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	95 004 941 554	103 218 555 840
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 749 809 202 652	3 102 786 916 832
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	347 894 151 029	232 175 343 731
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	3 119 013 723 148	2 974 272 459 760
I - Vốn chủ sở hữu	410	3 119 013 723 148	2 974 272 459 760
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	866 531 700 215	674 604 842 722
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	589 736 819 098	461 197 065 233
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	349 677 713 006	525 403 060 976
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	525 403 060 976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	349 677 713 006	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	8 658 309 201 923	7 751 688 239 828

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý III - năm 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 345 756 590 289	1 281 997 119 866	6 312 854 953 233	4 946 416 054 983
2- Các khoản giảm trừ	02	16 903 440 555	839 612 711	33 777 152 406	4 870 596 374
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1 328 853 149 734	1 281 157 507 155	6 279 077 800 827	4 941 545 458 609
4- Giá vốn hàng bán	11	944 459 248 246	966 524 539 020	4 886 198 976 507	3 613 860 394 237
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	384 393 901 488	314 632 968 135	1392 878 824 320	1327 685 064 372
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	2 323 086 663	3 325 296 441	13 123 405 301	10 132 556 999
7- Chi phí tài chính	22	40 581 861 375	24 174 859 739	80 759 335 676	86 875 023 799
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	20 834 220 303	23 274 624 847	58 424 130 588	81 857 514 878
8- Chi phí bán hàng	25	242 173 237 709	161 883 458 591	805 192 295 107	725 605 700 919
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17 385 314 542	29 487 637 279	82 291 857 879	114 313 556 335
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	86 576 574 525	102 412 308 967	437 758 740 959	411 023 340 318
11- Thu nhập khác	31		171 788 724	154 291 981	181 355 481
12- Chi phí khác	32	4 470 834 542	162 348 615	4 473 834 542	163 123 983
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(4 470 834 542)	9 440 109	(4 319 542 561)	18 231 498
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	82 105 739 983	102 421 749 076	433 439 198 398	411 041 571 816
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	5 491 766 196	5 534 913 125	24 892 937 892	21 290 968 698
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	76 613 973 787	96 886 835 951	408 546 260 506	389 750 603 118
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 254	4 115	17 350	16 552

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2024	30-09-2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		77 075 498 064	71 669 932 491
- Các khoản dự phòng		(22 883 731 153)	(7 177 832 324)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7 715 405 317	(1 427 649 837)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(833 799 974)	(4 557 923 998)
- Chi phí lãi vay		58 424 130 588	81 857 514 878
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		77 411 343 289	(225 413 323 947)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(473 506 933 234)	(489 636 389 881)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		18 726 547 916	(242 484 217 270)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 760 359 920)	(170 318 891)
Tiền lãi vay đã trả		(81 482 339 532)	(84 350 634 374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28 442 399 676)	(71 323 315 406)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		512 809 638	4 954 000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(44 492 891 898)	(2 006 066 815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19 902 477 823	(563 973 699 558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(96 723 635 888)	(102 993 240 220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	53 861 115
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13 123 405 301	4 557 923 998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(83 600 230 587)	(98 381 455 107)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3 336 794 214 728	2 995 085 133 672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 689 771 928 908)	(2 092 276 895 458)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117 737 095 000)	(116 237 095 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		529 285 190 820	786 571 143 214
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		465 587 438 056	124 215 988 549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		802 447 024 719	795 984 374 181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1 268 034 462 775	920 200 362 730

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-09-2024	01-01-2024
Tiền mặt tại quỹ	1 923 590 834	2 863 149 553
Tiền gửi ngân hàng	1 255 040 871 941	797 583 875 166
Tiền đang chuyển	11 070 000 000	2 000 000 000
Cộng	1 268 034 462 775	802 447 024 719

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2024	01-01-2024
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2024	01-01-2024
1. Phải thu khách hàng	4 956 698 429 080	5 049 507 710 659
2. Trả trước cho người bán	86 481 481 417	217 487 351 569
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	185 306 100 940	113 290 954 453
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(136 927 028 678)	(159 810 759 831)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	5 091 558 982 759	5 220 475 256 851

4. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2024	01-01-2024
Giá gốc của hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	417 195 532 135	329 208 314 885
Công cụ, dụng cụ trong kho	488 203 213	292 685 546
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124 736 790 892	67 734 902 321
Thành phẩm tồn kho	1 198 341 254 712	870 018 944 966
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	1 740 761 780 951	1 267 254 847 717
5. Các khoản thuế phải thu	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2024	01-01-2024
Thuế GTGT được khấu trừ	89 387 086 367	17 074 689 475
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2 974 300 379	952 829 629
Cộng	92 361 386 746	18 027 519 104
6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)		
7. Chi phí trả trước dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2024	01-01-2024
Số dư đầu năm		4 958 647 508
Tăng trong kỳ		2 747 483 870
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		3 393 189 068
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		4 312 942 310
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2024	01-01-2024
Chi phí vận chuyển máy các loại	-	68 027 572
Chế tạo máy	1 294 023 566	734 241 283
Dự án Hòa Lạc	127 846 485 848	124 039 085 138
Chi phí XD CBDD khác	7 380 000 000	
Cộng	136 520 509 414	124 841 353 993
9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2024	01-01-2024
Vay ngắn hạn	3 749 809 202 652	3 102 786 916 832
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3 749 809 202 652	3 102 786 916 832
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2024	01-01-2024
Phải trả người bán ngắn hạn	1 026 608 759 215	899 213 070 821
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27 007 295 084	19 272 039 354
Cộng	1 053 616 054 299	918 485 110 175

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

11.1. Thuế phải nộp nhà nước

30-09-2024	01-01-2024
10 779 321 936	27 781 200 893

11.2. Các khoản phải nộp khác

-	-
---	---

Cộng

10 779 321 936	27 781 200 893
-----------------------	-----------------------

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả ngắn hạn

30-09-2024	01-01-2024
223 634 819 330	335 392 388 829

Cộng

223 634 819 330	335 392 388 829
------------------------	------------------------

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

Kinh phí công đoàn

30-09-2024	01-01-2024
7 955 870 104	7 230 271 501

Bảo hiểm xã hội

1 019 225 797	1 609 506 439
---------------	---------------

Các khoản phải trả phải nộp khác

86 029 845 653	94 378 777 900
----------------	----------------

Cộng

95 004 941 554	103 218 555 840
-----------------------	------------------------

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Vay Ngân hàng

30-09-2024	01-01-2024
516 977 094	516 977 094

Vay các đối tượng khác

320 509 300	320 509 300
-------------	-------------

Cộng

837 486 394	837 486 394
--------------------	--------------------

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	235 474 190 000	1 077 593 300 829	674 604 842 722	232 175 343 731	525 403 060 976
- Tăng vốn trong kỳ			191 926 857 493	146 067 902 119	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					433 439 198 398
- Giảm vốn trong kỳ				30 349 094 821	491 427 451 370
- Chia cổ tức trong kỳ					117 737 095 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2024	235 474 190 000	1 077 593 300 829	866 531 700 215	347 894 151 029	349 677 713 006

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>30-09-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-09-2024**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	6 312 854 953 233
+ Doanh thu bán hàng	6 312 854 953 233
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	33 777 152 406
Doanh thu thuần	6 279 077 800 827
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	13 123 405 301
Lãi tiền gửi	833 799 974
Chênh lệch tỷ giá	12 289 605 327
Cộng	6 292 201 206 128

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	58 424 130 588
Chênh lệch tỷ giá	22 335 205 088
Cộng	80 759 335 676

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-09-2024

Khác	154 291 981
Cộng	154 291 981

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-09-2024

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 257 772 518 151
Chi phí nhân công	520 285 674 578
Chi phí khấu hao TSCĐ	73 682 308 994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874 958 622 665
Chi phí khác bằng tiền	462 208 240 745
Cộng	5 188 907 365 133

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

30-09-2024**01-01-2024**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	433 439 198 398	525 403 060 976
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	437 913 032 940	-
Thuế TNDN phải nộp	24 892 937 892	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	408 546 260 506	525 403 060 976

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2024	525 403 060 976
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	408 546 260 506
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	584 271 608 477
+ Trích quỹ khác	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	146 067 902 119
+ Tặng quỹ đầu tư phát triển	191 926 857 493
+ Phân phối cổ tức	117 737 095 000
+ Tặng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	128 539 753 865
- Số dư 30/09/2024	349 677 713 006

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>9 tháng đầu 2024</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	819 718 337
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	922 303 578
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1 069 612 772
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	832 050 118
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	90 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát	532 313 867
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	446 726 404
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	72 000 000

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	204 178 619 530	752 880 999 505	37 518 252 764	31 921 276 105	3 319 343 948	1 029 818 491 852
2	Tăng trong kỳ	15 443 826 057	58 192 917 519	134 259 259	201 863 636	-	73 972 866 471
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	15 443 826 057					15 443 826 057
	- Do mua sắm		58 192 917 519	134 259 259	201 863 636	-	58 529 040 414
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do quyết toán						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (30-09-2024)	219 622 445 587	811 073 917 024	37 652 512 023	32 123 139 741	3 319 343 948	1 103 791 358 323
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	183 757 081 197	557 022 851 016	31 607 782 875	30 646 513 390	3 151 104 317	806 185 332 795
2	Tăng trong kỳ	4 947 474 172	56 652 234 098	2 287 143 398	576 155 256	33 053 078	64 496 060 002
	- Do trích khấu hao	4 947 474 172	56 652 234 098	2 287 143 398	576 155 256	33 053 078	64 496 060 002
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Điều chỉnh hao mòn LK						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (30-09-2024)	188 704 555 369	613 675 085 114	33 894 926 273	31 222 668 646	3 184 157 395	870 681 392 797
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	20 421 538 333	195 858 148 489	5 910 469 889	1 274 762 715	168 239 631	223 633 159 057
2	Số cuối kỳ (30-09-2024)	30 917 890 218	197 398 831 910	3 757 585 750	900 471 095	135 186 553	233 109 965 526